TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SL**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 12-09-2018
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SL

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hồng

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Điệt

Bà Tòng Thị Hiền

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh SL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh SL tham gia phiên toà: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 09 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh SL xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 05/TLDS-PT ngày 29 tháng 01 năm 2018 về việc xin ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

*1. **Nguyên đơn**:* Bà Hoàng Thị A (tên gọi khác: Hoàng Thị Nụ) - Sinh năm 1962; có mặt.

Trú tại: Tổ 3, phường CC, thành phố SL, tỉnh SL.

*2. **Bị đơn**:* Ông Hà Văn B - Sinh năm 1963; có mặt.

Trú tại: Tổ 3, phường CC, thành phố SL, tỉnh SL.

Hiện đang chấp hành án tại Trại tạm giam - Công an tỉnh SL.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn ông Hà Văn B: Bà Trần Bích Liên - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Niềm tin và Công lý; địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh SL.

*3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**:* Bà Đặng Thị D - Sinh năm 1971; ĐKHKTT: xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.Tạm trú: Tổ 3, phường CC, thành phố SL, tỉnh SL. Có mặt.

4. ***Người làm chứng:*** Bà Tòng Thị Anh; địa chỉ: Phường CC, thành phố SL, tỉnh SL. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ ánNguyên đơn bà Hoàng Thị A (Hoàng Thị Nụ) trình bày:*

Về tình cảm: Bà A và ông B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Việc chung sống là tự nguyện, không ai bị ép buộc. Quá trình chung sống hòa thuận, hạnh phúc, yêu thương nhau. Năm 2002, ông B phải đi chấp hành hình phạt tù. Năm 2004, ông B chấp hành xong án trở về tiếp tục chung sống với bà A. Năm 2008, giữa bà A và ông B phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B có mối quan hệ tình cảm và đã kết hôn với bà Trần Thị Lý. Trong thời gian ông B và bà Lý chung sống, bà A phải đi chấp hành án phạt tù. Sau khi bà A chấp hành xong án phạt tù trở về, ông B ly hôn với bà Lý và tiếp tục chung sống với bà A. Sau đó, ông B tiếp tục phải đi cai nghiện hai lần. Kể từ năm 2013, bà A và ông B không chung sống với nhau nữa. Đến nay bà A xác định không còn tình cảm với ông B, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà A và ông B có 02 con chung là cháu Hà Linh Thủy – Sinh ngày 20/6/1991 và cháu Hà Trung Sơn – Sinh ngày 23/3/1995. Hai cháu đều đã trưởng thành và có khả năng lao động. Cháu Thủy đã có gia đình riêng, cháu Sơn hiện đang sống cùng bà A.

Về tài sản chung: Bà A và ông B có tài sản chung là:

- 01 thửa đất diện tích 76,5m^2 được đền bù tái định cư theo Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố SL tại khu dân cư ngã tư Quyết Thắng – Bản Buổn, phường CC, thành phố SL.

- Số tiền được bồi thường theo Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố SL là 487.874.250 đồng (*Bốn trăm tám mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

Đối với khối tài sản chung này, bà A đề nghị được sử dụng diện tích đất 76,5m^2 tại khu dân cư ngã tư Quyết Thắng – Bản Buổn, phường CC, thành phố SL và sẽ có trách nhiệm hoàn trả một nửa giá trị tài sản cho ông B theo giá trị Hội đồng định giá tài sản đã định giá.

Về tài sản riêng và nợ chung: Không có.

** Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơbị đơn ông Hà Văn B trình bày:*

Về tình cảm và con chung: Giống như lời trình bày của bà Hoàng Thị A.

Về tài sản chung: ông B và bà A có tài sản chung gồm:

- 56m^2 đất tại Tiểu khu 1 (nay là tổ 3), phường CC, thành phố SL và 01 nhà xây cấp IV theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hà Văn B (đất đã bị thu hồi theo quy hoạch của UBND thành phố SL và được đền bù 01 thửa đất khác tại khu dân cư ngã tư Quyết Thắng – Bản Buổn, phường CC, thành phố SL).

- Nhờ bà Hoàng Thị Toán (chị gái của bà A) nhận chuyển nhượng 01 thửa đất diện tích 50m^2 và xây dựng 01 nhà cấp IV tại Xóm 1, xã Mường Chiên, huyện QN, tỉnh SL (đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Văn Dũng là con trai bà Toán).

- Nhờ ông Hoàng Văn Tấn và bà PB Thị Hòa (em trai và em dâu của bà A) mua và xây dựng 01 nhà cấp IV, diện tích 100m^2 tại Xóm 1, xã Mường Chiên, huyện QN, tỉnh SL.

- Góp tiền với bà Hoàng Thị Bảy (em gái của bà A) nhận chuyển nhượng 01 thửa đất diện tích 100m^2 và xây 01 ngôi nhà cấp IV tại Xóm 1, xã Mường Chiên, huyện QN, tỉnh SL (đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Thị Hạnh là cháu gái bà A).

Đối với khối tài sản chung này, ông B và bà A đã tự thỏa thuận phân chia xong vào năm 2009. Ông B được quyền sử dụng diện tích đất tại Tổ 3, phường CC, thành phố SL; bà A được quyền sử dụng và sở hữu 03 thửa đất và nhà tại huyện QN, tỉnh SL. Việc thỏa thuận chia tài sản giữa ông B và bà A không được lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

Về tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung: Trong bản tự khai, ông B trình bày có 04 khoản nợ chung: Năm 2000, vay của em trai là Hà Văn Nhã – trú tại: số 562, xec 7B, phường Phước Long, thành phố Nha Trang số tiền 30.000.000,đ (*Ba mươi triệu đồng*); Năm 2006, vay của chị gái là Hà Thị Ngọc – trú tại: tổ 19, thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên số tiền 60.000.000,đ (*Sáu mươi triệu đồng*); Ngày 10/8/2012, vay của anh Nguyễn Văn Tuấn và chị Phạm Thị Hồng – đều trú tại tổ 3, phường CC, thành phố SL số tiền 100.000.000,đ (*Một trăm triệu đồng*); Ngày 05/7/2014, vay của ông Nguyễn Thạc Sâm và bà Đồng Thị Chiên – đều trú tại: tổ 3, phường Chiềng Sinh, thành phố SL số tiền 70.000.000,đ (*Bảy mươi triệu đồng*).

Tuy nhiên, tại các Biên bản hòa giải ngày 06/6/2017 và ngày 04/7/2017, ông Hà Văn B không khai về nợ chung và cam đoan hiện ông và bà A không có khoản vay nợ chung nào.

** Tại biên bản ghi lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị D trình bày:*

Bà D và ông B là anh em kết nghĩa với nhau, không có quan hệ vợ chồng hay người thân. Đối với diện tích đất 76,5m^2 được đền bù tái định cư theo Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố SL tại khu dân cư ngã tư Quyết Thắng – Bản Buổn, phường CC, thành phố SL là đất UBND thành phố SL tạm giao cho ông B để nhà nước tiến hành giải phóng mặt bằng khu đô thị. Ông B có ủy quyền cho bà D trông coi mảnh đất này. Tháng 3/2017, bà D có xây dựng 01 nhà tạm trên diện tích 76,5m^2 này để trông coi tài sản cho ông B (tài sản từ nhà cũ chuyển sang). Do đây chỉ là nhà tạm nên không cấp phép xây dựng. Bà D xây dựng nhà tạm hết số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), đây là tiền của bà D tự chi trả.

Trường hợp Tòa án giải quyết liên quan đến tài sản chung của ông B và bà A, bà D chỉ có yêu cầu ông B và bà A trả lại cho bà D số tiền bà đã sử dụng để xây dựng nhà tạm là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Ngoài ra, bà D không có ý kiến và yêu cầu gì thêm.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố SL đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 210, 287 Bộ luật Dân sự năm 2015;khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Hoàng Thị A (tên gọi khác: Hoàng Thị Nụ) và ông Hà Văn B.

2. Về tài sản chung:

- Giao cho bà Hoàng Thị A (tên gọi khác: Hoàng Thị Nụ) được quyền sử dụng 01 thửa đất diện tích 76,5m^2, vị trí số 01, thửa đất số 97, lô đất số LK-05 tại khu dân cư ngã tư Quyết Thắng – Bản Buổn, phường CC, thành phố SL được bồi thường tái định cư theo Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của UBND thành phố SL (đất đã được tạm giao trên thực tế). Bà Hoàng Thị A (tên gọi khác: Hoàng Thị Nụ) phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính (nộp tiền sử dụng đất) theo quy định đối với diện tích đất được giao tái định cư.

- Giao cho ông Hà Văn B được quyền sở hữu số tiền được phê duyệt bồi thường theo Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của UBND thành phố SL là 487.874.250 đồng (*Bốn trăm tám mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi*

tư nghìn hai trăm năm mươi đồng), hiện nay số tiền này đang nằm trong tài khoản của Kho Bạc Nhà nước.

3. Bà Hoàng Thị A (tên gọi khác: Hoàng Thị Nụ) và ông Hà Văn B có nghĩa vụ thanh toán riêng rẽ cho bà Đặng Thị D chi phí xây dựng nhà tạm trên diện tích đất 76,5m^2 tại khu dân cư ngã tư Quyết Thắng – Bản Buổn, phường CC, thành phố SL là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Trong đó, bà Hoàng Thị A (tên gọi khác: Hoàng Thị Nụ) có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị D số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); ông Hà Văn B có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị D số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 08 tháng 01 năm 2018, ông Hà Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố SL, với lý do ông B đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Công an tỉnh SLnên không thể thu thập các tài liệu, chứng cứ nộp cho Tòa án để chứng minh tài sản của mình. Tuy nhiên, qúa trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hà Văn B đã thu thập và nộp bổ sung các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để làm căn cứ chứng minh. Do vậy, việc Tòa án giải quyết và mở phiên tòa xét xử không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến tranh luận của các đương sự như sau:*

Nguyên đơn bà Hoàng Thị A: Đề nghị Tòa án giải quyết về quan hệ tình cảm giữa bà và ông Hà Văn B theo quy định của pháp luật. Về con chung: Con chung của bà và ông B đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà A đề nghị giải quyết như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Bị đơn ông Hà Văn B: Đề nghị Tòa án giải quyết về phần tình cảm và con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản là nhà và đất tại Tổ 3, phường CC, thành phố SL, đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết là tài sản riêng của ông B, không phải là tài sản chung như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị D: Đề nghị ông B, bà A có trách nhiệm thanh toán số tiền là 100.000.000 đồng bà D đã xây dựng nhà tạm trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh SL tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ

vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đề nghị được giữ nguyên như trong bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên. Tòa án nhận định như sau:

[1] ***Về Tố tụng:***

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 thì thời điểm phát sinh tranh chấp hôn nhân gia đình là ngày khởi kiện. Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn bà Hoàng Thị A thì thời điểm tính phát sinh tranh chấp là vào ngày 17/3/2015. Theo quy định tại khoản 1 Điều 156 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 thì "*Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực*". Như vậy, cần phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng các Điều 210, 287 của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là áp dụng không đúng pháp luật.

[2] ***Về nội dung kháng cáo:***

[2.1] ***Về quan hệ hôn nhân và con chung:*** Theo nội dung đơn ông B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông B chỉ đề nghị Toà án xem xét về phần tài sản chung và nợ chung. Do vậy, giữ nguyên nội dung giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung như trong Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố SL.

[2.2] Về tài sản chung:

Do ông B, bà A chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì việc giải quyết tài sản của các bên được thực hiện theo thỏa thuận hoặc nếu không có thỏa thuận thì theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác có liên quan.

Qúa trình giải quyết vụ án, ông B có trình bày vào thời điểm năm 2008, 2009 ông B và bà A đã thỏa thuận phân chia tài sản, nhưng không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng miệng. Theo quy định của pháp luật thì thỏa thuận này không có giá trị pháp lý nên không có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định tài sản các bên đang có tranh chấp và có đủ cơ sở pháp lý để giải quyết bao gồm: Một

diện tích đất bố trí tái định cư tại thửa số 97 lô LK05 thuộc tổ 3, phường CC, thành phố SLvà số tiền hỗ trợ, bồi thường về nhà và đất là 487.874.250 đồng. Đối với các tài sản khác, do không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để giải quyết.

Nguồn gốc của các tài sản nêu trên làdo UBND thành phố SL đã thu hồi toàn bộ diện tích đất nằm trong GCNQSD đất số S387491 mang tên ông Hà Văn B, thực hiện bồi thường tài sản trên đất và bố trí đất tái định cư theo quy định. Trên cơ sở lời khai của các bên đương sự thì toàn bộ khối tài sản này được hình thành trong quá trình chung sống như vợ chồng giữa ông B và bà A. Qúa trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông B đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Như vậy, về nguyên tắc tài sản sẽ được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của các bên trong quá trình tạo dựng và hình thành nên khối tài sản chung.

Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp; xét thấy, nguồn tiền để mua đất và xây dựng nhà chủ yếu là do ông B vay mượn của em trai là Hà Văn Nhã và chuyển nhượng phầnđất ở Thái Nguyên ông B nhận thừa kế của bố mẹ. Trong khối tài sản chung, ông B có sự đóng góp về tài sản riêng nhiều hơn bà A. Mặt khác, các giấy tờ về giao dịch mua bán đất và hồ sơ cấp quyền sử dụng đất đều chỉ thể hiện tên của ông B. Kể từ năm 2008, khi hai bên không còn chung sống với nhau, ông B vẫn là người tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất mà không có tranh chấp.Thời điểm Nhà nước thực hiện việc thu hồi đất và bố trí đất tái định cư mới, ông B và bà A không còn chung sống với nhau như vợ chồng. Như vậy, về mặt dân sự, cần phải ưu tiên ông B khi giải quyết về tài sản chung.

Tại cấp sơ thẩm, kết quả định giá đất theo bảng giá của Ủy ban nhân dân tỉnh SL thấp hơn giá trị bồi thường. Tuy nhiên, ông B có nguyện vọng được sử dụng diện tích đất bố trí tái định cư sau khi chấp hành xong án phạt tù, bà A đã chuyển vào QN sinh sống ổn định từ năm 2008 đến nay, do vậy, việc giao tài sản là đất cho ông B và tiền bồi thường cho bà A là phù hợp, không phải xác định giá trị chênh lệch nên việc định giá đất theo giá thị trường là không cần thiết. Trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính về phần đất được giao là của người sử dụng đất, không được xác định là trách nhiệm chung của vợ chồng.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định, trên diện tích đất bố trí tái định cư có ngôi nhà tạm do bà D xây dựng và xác định giá trị là 100.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã tuyên buộc ông B và bà A mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền 50.000.000 đồng giá trị tài sản trên đất. Bà D, bà A đều đã nhất trí và không có kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông

B nhất trí về việc thực hiện nghĩa vụ này. Do vậy, cần giữ nguyên nội dung giải quyết về tài sản trên đất như bản án sơ thẩm.

[2.3] ***Về nợ chung, nợ riêng:***

Qúa trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông B có yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung là 30.000.000 đồng tiền vay của ông Hà Văn Nhã vào năm 2001, để mua đất tại tổ 3, phường CC. Tuy nhiên, do không xác minh được địa chỉ của ông Nhã nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không có căn cứ để giải quyết.

Trên cơ sở những tài liệu, chứng cứ được bổ sung tại cấp phúc thẩm, có căn cứ để khẳng địnhvề khoản tiền vay nợ giữa ông B và ông Nhã vào năm 2001. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B vẫn xác định số tiền vay 30.000.000 đồng là nợ chung, nhưng do ông đứng ra vay của ông Nhã với tư cách cá nhân nênđề nghị tự chịu trách nhiệm riêng về khoản nợ này. Bà A cũng nhất trí với đề nghị của ông B. Xét thấy, yêu cầu trả nợ riêng của ông B là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái với yêu cầu của ông Nhã. Do vậy, không cần thiết phải đưa ông Nhã vào tham gia tố tụng trong vụ án này. Trường hợp giữa ông B và ông Nhã có tranh chấp về khoản tiền vay thì có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

Đối với các khoản nợ khác, do các bên đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không xác định là nợ chung. Các bên tự chịu trách nhiệm riêng đối với phần nợ do mình kê khai.

[3] ***Về án phí:*** Do vụ án được thụ lý từ ngày 19/03/2015 nên việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là kh ông chính xác; mà phải áp dụng Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để giải quyết về phần án phí.

- Ông Hà Văn B không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm do được chấp nhận một phần kháng cáo.

- Ông Hà Văn B, bà Hoàng Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật.

Từ các phân tích, nhận định nêu trên; xét thấy có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hà Văn B; sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố SL về phần áp dụng pháp luật, tài sản chung, nợ chung và án phí. Về phần tình cảm và con chung không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 7, 8 Điều 27, khoản 2 Điều 30của Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án năm 2009;

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn ông Hà Văn B. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố SL về phần áp dụng pháp luật, tài sản chung, nợ chung và án phí như sau:

- Ông Hà Văn B được quyền quản lý và sử dụng 01 thửa đất diện tích 76,5m^2, vị trí số 01, thửa đất số 97, lô đất số LK-05 tại khu dân cư ngã tư Quyết Thắng – Bản Buốn, phường CC, thành phố SL, nhận bồi thường tái định cư theo Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của UBND thành phố SL (đất hiện đang được UBND thành phố SL tạm giaocho bà Đặng Thị D trông coi trên cơ sở văn bản ủy quyền của ông Hà Văn B). Ông Hà Văn B phải có trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

- Bà Hoàng Thị A (tên gọi khác: Hoàng Thị Nụ) được quyền sở hữu số tiền phê duyệt bồi thường theo Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của UBND thành phố SL là 487.874.250 đồng (*Bốn trăm tám mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn hai trăm năm mươi đồng*), hiện đang được lưu giữ trong tài khoản của Kho Bạc Nhà nước. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc bàn giao số tiền nêu trên cho bà Hoàng Thị A theo quy định của pháp luật.

- Bà Hoàng Thị A (tên gọi khác: Hoàng Thị Nụ) và ông Hà Văn B có nghĩa vụ thanh toán riêng rẽ cho bà Đặng Thị D giá trị tài sản trên diện tích đất bố trí tái định cư; theo đó, bà Hoàng Thị A (tên gọi khác: Hoàng Thị Nụ) có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị D số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); ông Hà Văn B có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị D số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

- Bà Đặng Thị D có trách nhiệm bàn giao lại đất và tài sản trên đất khi ông Hà Văn B có yêu cầu.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Hà Văn B về việc thanh toán số tiền vay 30.000.000 đồng cho ông Hà Văn Nhã. Trường hợp các bên có tranh chấp thì có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

2. Về án phí:

Ông Hà Văn B phải chịu 22.360.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia, được hoàn trả lại 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2016/0000417 nộp ngày 25/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố SL; ông B còn phải nộp tiếp số tiền là 22.060.000 đồng (*Hai hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố SL.

Bà Hoàng Thị A (tên gọi khác: Hoàng Thị A) phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 23.515.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tài sản được chia, được khấu trừ 200.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2013/00593 nộp ngày 19/3/2015 tạiChi cục Thi hành án dân sự thành phố SL; bà A còn phải nộp tiếp số tiền là 23.515.000 đồng (*Hai ba triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố SL.

Các quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố SL không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hiệu lực kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 12/09/2018).

Nơi nhận:
- TAND thành phố SL;
- VKSND tỉnh SL;
- Chi cục THADSTP SL;
- Đương sự;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Bích Hồng

THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lò Văn Điệt **Tòng Thị Hiền** **Hoàng Thị Bích Hồng**